

Số: 04/2024/NQ-HĐND

Sóc Trăng, ngày 17 tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu một số loại phí, lệ phí trong thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 19 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 38/TTr-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức thu phí, lệ phí trong thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu một số loại phí, lệ phí trong thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có yêu cầu giải quyết thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Các cơ quan, tổ chức thực hiện việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu một số loại phí, lệ phí trong thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Mức thu phí, lệ phí trong thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến

(Đính kèm Phụ lục chi tiết)

Điều 3. Việc tổ chức thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 4.

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.


3. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, nếu các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng các văn bản quy phạm pháp luật mới thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng Khóa X, Kỳ họp thứ 19 (chuyên đề) thông qua ngày 17 tháng 4 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 28 tháng 4 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (bộ phận phía Nam);
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- TT. TU, TT.HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật ;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Sóc Trăng;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Hộp thư điện tử: sotp@soctrang.gov.vn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Hồ Thị Cẩm Đào

PHỤ LỤC

Mức thu phí, lệ phí trong thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	Nội dung thu	Mức thu
A	Nội dung thu phí	
I	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	(đồng/hồ sơ)
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	75.000
2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	25.000
3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	55.000
4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	15.000
II	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	(đồng/hồ sơ)
1	Đối với hồ sơ cấp giấy chứng nhận lần đầu	
a	Hộ gia đình, cá nhân	290.000
b	Tổ chức	1.115.000
2	Đối với hồ sơ cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận	
a	Hộ gia đình, cá nhân	
-	Cấp đổi giấy chứng nhận.	195.000
-	Cấp lại giấy chứng nhận.	280.000
b	Tổ chức	
-	Cấp đổi giấy chứng nhận.	325.000
-	Cấp lại giấy chứng nhận.	435.000
3	Đối với hồ sơ đăng ký biến động đất đai	
3.1	Hộ gia đình, cá nhân	
a	Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới giấy chứng nhận	515.000
b	Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới giấy chứng nhận (chỉnh lý)	
-	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất; người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, nhân thân hoặc địa chỉ; có thay đổi về những hạn chế quyền của người sử dụng đất; ghi nợ và xóa nợ về nghĩa vụ tài chính; chuyển mục đích sử dụng đất; xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề.	250.000

-	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất.	255.000
-	Chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho; đăng ký biến động đất đai trong các trường hợp trúng đấu giá quyền sử dụng đất; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý hợp đồng thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; kê biên bán đấu giá quyền sử dụng đất để thi hành án.	305.000
-	Gia hạn sử dụng đất (kể cả trường hợp tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân)	300.000
3.2	Tổ chức	
a	Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới giấy chứng nhận	1.050.000
b	Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới giấy chứng nhận (chỉnh lý)	
-	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất; người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, thay đổi thông tin về giấy tờ pháp nhân, nhân thân hoặc địa chỉ; chuyển từ hình thức Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm sang hình thức thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê; từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất; từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất; có thay đổi về những hạn chế quyền của người sử dụng đất; chuyển mục đích sử dụng đất; xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề.	845.000
-	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất (trừ trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp); xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất.	850.000
-	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất; đăng ký biến động đất đai trong các trường hợp trúng đấu giá quyền sử dụng đất; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý hợp đồng thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; kê biên bán đấu giá quyền sử dụng đất để thi hành án; trường hợp chuyển đổi công ty; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; góp vốn bằng quyền sử dụng đất; xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất.	890.000
-	Gia hạn sử dụng đất.	890.000
B	Nội dung thu lệ phí	
I	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	(đồng/giấy)
1	Cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	
a	Đối với hộ gia đình, cá nhân	

	- Khu vực thị trấn, các phường.	0
	- Khu vực còn lại.	0
b	Đối với tổ chức	50.000
2	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	
a	Đối với hộ gia đình, cá nhân	
	- Khu vực thị trấn, các phường.	0
	- Khu vực còn lại.	0
b	Đối với tổ chức	250.000
3	Cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	
a	Đối với hộ gia đình, cá nhân	
	- Khu vực thị trấn, các phường.	0
	- Khu vực còn lại.	0
b	Đối với tổ chức	250.000
4	Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	
a	Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	
-	Đối với hộ gia đình, cá nhân	
	+ Khu vực thị trấn, các phường.	0
	+ Khu vực còn lại.	0
-	Đối với tổ chức	25.000
b	Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung giấy chứng nhận có chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	
-	Đối với hộ gia đình, cá nhân	
	+ Khu vực thị trấn, các phường.	0
	+ Khu vực còn lại.	0
-	Đối với tổ chức	25.000
c	Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung giấy chứng nhận chỉ chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.	
-	Đối với hộ gia đình, cá nhân:	
	+ Khu vực thị trấn, các phường.	0

	+ Khu vực còn lại.	0
-	Đối với tổ chức	25.000
5	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai sau khi cấp giấy chứng nhận	
a	Đối với hộ gia đình, cá nhân	
	- Khu vực thị trấn, các phường.	0
	- Khu vực còn lại.	0
b	Đối với tổ chức	15.000
II	Lệ phí hộ tịch	(đồng/giấy)
1	Đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã	
a	Khai sinh (bao gồm: Đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	4.000
b	Khai tử (bao gồm: Đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	4.000
c	Kết hôn (Đăng ký lại kết hôn)	16.000
d	Nhận cha, mẹ, con	8.000
đ	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	8.000
e	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	8.000
g	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; đăng ký hộ tịch khác	4.000
2	Đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện	
a	Khai sinh (bao gồm: Đăng ký khai sinh, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	60.000
b	Khai tử (bao gồm: Đăng ký khai tử, đăng ký lại khai tử)	60.000
c	Kết hôn (bao gồm: Đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn)	1.200.000
d	Giám hộ, chấm dứt giám hộ	60.000
đ	Nhận cha, mẹ, con	1.200.000
e	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước	22.000
g	Xác định lại dân tộc; thay đổi cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	22.000
h	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài; đăng ký hộ tịch khác	60.000

III	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại tỉnh Sóc Trăng	(đồng/giấy)
1	Cấp mới giấy phép lao động	540.000
2	Cấp lại giấy phép lao động	405.000
3	Gia hạn giấy phép lao động	270.000
IV	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	(đồng/giấy)
1	Đối với nhà ở riêng lẻ	40.000
2	Đối với công trình khác	80.000
3	Trường hợp gia hạn hoặc điều chỉnh giấy phép xây dựng	8.000
V	Lệ phí đăng ký kinh doanh	(đồng/giấy)
1	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với Hợp tác xã, Hộ kinh doanh, Quỹ tín dụng nhân dân, Liên hiệp hợp tác xã	0
2	Cấp đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh đối với Hợp tác xã, Hộ kinh doanh, Quỹ tín dụng nhân dân, Liên hiệp hợp tác xã	0